|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG PT HERMANN GMEINER ĐÀ LẠT** ĐỀ THAM KHẢO(Đề có 05 trang) | **KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025****MÔN: ĐỊA LÍ***Thời gian làm bài 50 phút, không kể thời gian phát đề* |

**Họ, tên thí sinh:……………………………………………………..**

**Số báo danh:…………………………………………………………**

**PHẦN I.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Nước ta nằm ở

**A.** vùng không có thiên tai: bão, lũ, lụt. **B.** trung tâm của bán đảo Đông Dương.

**C.** vùng cận nhiệt đới Bắc bán cầu. **D.** khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa.

**Câu 2.** Sinh vật nhiệt đới ở nước ta đa dạng là do

**A.** khí hậu nước ta ôn hòa, mát mẻ. **B.** có nhiều nguồn gen động thực vật.

**C.** đất đai màu mỡ, phì nhiêu. **D.** nước ta nằm trong khu vực nóng, ẩm, gió mùa.

**Câu 3.** Loại gió nào sau đây tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc nước ta?

**A.** Tín phong bán cầu Bắc. **B.** Gió phơn Tây Nam.

**C.** Gió mùa mùa hạ. **D.** Gió mùa mùa đông.

**Câu 4.** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất đến hoạt động sản xuất nào sau đây?

NDL

**A.** Công nghiêp. **B.** Nông nghiệp.

**C.** Du lịch. **D.** Giao thông vận tải.

**Câu 5.** Việc khai thác gỗ ở nước ta chỉ được tiến hành ở

**A.** rừng sản xuất.  **B.** rừng phòng hộ**. C.** khu bảo tồn.  **D.** vườn quốc gia.

**Câu 6.** Đặc điểm nguồn lao động nước ta hiện nay là

**A.** phân bố rất đều. **B.** chất lượng nâng lên.

**C.** số lượng không lớn. **D.** trình độ rất cao.

**Câu 7.** Nuôi trồng thủy sản của nước ta hiện nay

**A.** có nhiều đối tượng nuôi khác nhau. **B.** có sản lượng ngày càng giảm xuống.

**C.** chỉ tập trung ở những vùng ven biển. **D.** hoàn toàn dành cho việc xuất khẩu.

**Câu 8.** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** rất hiện đại. **B.** phân bố đồng đều. **C.** chỉ xuất khẩu. **D.** có nhiều ngành.

**Câu 9.** Giao thông vận tải nước ta hiện nay

**A.** chỉ có các tuyến đường biển nội địa. **B.** phát triển mạnh nhất là đường sắt.

**C.** chỉ tập trung phát triển hàng không. **D.** có mạng lưới đường ô tô mở rộng.

**Câu 10.** Trị giá nhập khẩu của nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

**A.** sản xuất tăng trưởng, chất lượng sống tăng. **B.** dân số tăng, các đô thị ngày càng mở rộng.

**C.** thị trường mở rộng, hội nhập toàn cầu sâu. **D.** công nghiệp đa dạng, giao thông phát triển.

**Câu 11.** Ý nghĩa chủ yếu của phát triển đa dạng cây trồng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** tạo nông sản phong phú, đẩy mạnh xuất khẩu, sử dụng hợp lí tự nhiên.

**B.** thúc đẩy sản xuất, khai thác sự phân hóa thiên nhiên, giảm thiểu rủi ro.

**C.** thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, khai thác các tiềm năng.

**D.** nâng cao đời sống, đáp ứng nhu cầu thị trường, phát huy các thế mạnh.

**Câu 12.** Vai trò xã hội quan trọng của các khu công nghiệp tập trung ở nước ta là

**A.** nâng cao tay nghề người lao động, thu hút tốt vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng ngành, mở rộng thị trường mới.

**C.** giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người dân.

**D.** sử dụng hiệu quả lao động trong nước, thu hút vốn trong, ngoài nước.

**Câu 13.** Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng đặc dụng ở Tây Nguyên là

**A.** bảo vệ động vật hoang dã, tăng độ che phủ. **B.** chống xói mòn, bảo đảm cân bằng sinh thái.

**C.** tăng nguồn nước ngầm, góp phần chống lũ. **D.** giữ gìn cảnh quan, bảo vệ đa dạng sinh học.

**Câu 14.** Cho biểu đồ về sản lượng than sạch và dầu thô khai thác của nước ta qua các năm 2017, 2019 và 2021

**

*(Số liệu theo https://www.gso.gov.vn)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về về sản lượng than sạch và dầu thô khai thác của nước ta giai đoạn 2017-2021?

**A.** Sản lượng than sạch giảm dần qua các năm.

**B.** Sản lượng dầu thô khai thác tăng qua các năm.

**C.** Sản lượng than sạch và dầu thô khai thác đều tăng.

**D.** Sản lượng than sạch tăng, sản lượng dầu thô khai thác giảm.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và dân số của một số tỉnh năm 2018**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Thái Bình** | **Phú Yên** | **Kom Tum** | **Đồng Tháp** |
| Diện tích (km2) | 1586 | 5023 | 9674 | 3384 |
| Dân số (nghìn người) | 1793 | 910 | 535 | 1993 |

( Nguồn: Niêm giáp thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số của các tỉnh năm 2018?

**A.** Kon Tum cao hơn Đồng Tháp. **B.** Đồng Tháp cao hơn Thái Bình.

**C.** Thái Bình thấp hơn Phú Yên. **D.** Kon Tum thấp hơn Phú Yên.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2018-2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Than sạch *(Nghìn tấn)* | 42384 | 47158 | 44598 | 48308  |
| Dầu thô khai thác *(Nghìn tấn)* | 13969 | 13090 | 11470 | 10970  |
| Điện phát ra *(Triệu kwh)* | 209181 | 227423 | 235410 | 244864 |

*(Nguồn:Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2018 - 2021?

**A.** Than sạch có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**B.** Dầu thô khai thác có tốc độ tăng trưởng 117,1%.

**C.** Điện phát ra có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**D.** Tốc độ tăng trưởng than sạch, dầu thô khai thác, điện phát ra giống nhau.

**Câu 17.** Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm ở gần các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là động lực tăng trưởng của khu vực. Là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á và châu Á. Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực. Việt Nam nằm trên tuyến đường bộ xuyên Á trong dự án xây dựng tuyến đường cao tốc, nối liền các quốc gia khu vực Âu - Á. Việt Nam cũng nằm trong trục chính của hành lang kinh tế Đông - Tây kết nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Dựa vào đoạn thông tin trên hãy chọn lọc thông tin **không** đúng với ảnh hưởng của vị trí địa lí đến việc phát triển kinh tế nước ta?

**A.** Việt Nam có vị trí địa lí thuận lợi để phát triển nhiều ngành kinh tế, tăng cường giao lưu hợp tác với khu vực và thế giới.

**B.** Việt Nam nằm trong trục chính của hành lang kinh tế Đông - Tây.

**C.** Vị trí địa lí mang lại cho nước ta nhiều thuận lợi, nhất là không phải cạnh tranh gay gắt với nhiều nền kinh tế phát triển.

**D.** Để phát triển kinh tế - xã hội, nước ta cần chủ động hội nhập, khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế.

**Câu 18.** Cho biểu đồ

****

SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Số liệu theo: theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Phát biểu nào sau đây đúng về tình hình phát triển ngành chăn nuôi đại gia súc ở nước ta hiện nay?

**A.** Số lượng bò tăng trong giai đoạn 2015-2021 được quyết định bởi sự thay đổi về giống.

**B.** Hiện nay, bò nuôi để lấy da và sữa là chủ yếu.

**C.** Số lượng trâu giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh.

**D.** Chăn nuôi gia súc lớn ngày càng phát triển chủ yếu do nhu nhu cầu của thị trường.

**PHẦN II.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình tại một số trạm khí tượng ở nước ta**

*(Đơn vị: ºC)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất** | **Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất** | **Nhiệt độ trung bình năm** |
| Hà Nội | 16,6 | 29,4  | 23,9 |
| Huế | 19,9 | 29,3 | 25,1 |
| Quy Nhơn | 23,3 | 30,0 | 27,1 |
| Kiên Giang (Rạch Giá) | 25,8 | 28,9 | 27,5 |

# *(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2022/BXD)*

# a) Nhiệt độ trung bình năm cao nhất Quy Nhơn và thấp nhất ở Hà Nội.

# b) Nhiệt độ trung bình năm của bốn địa điểm trên đều lớn hơn 20°C.

NDL

c) Chế độ nhiệt cao là điều kiện thuận lợi để Việt Nam phát triển nguồn năng lượng vô tận.

d**)** Miền Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các cây trồng vụ đông.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Năm 2021, Việt Nam có số dân là 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Dân số nước ta tăng nhanh trong nửa cuối thế kỉ XX. Việt Nam có 54 dân tộc cùng sinh sống. Mật độ dân số trung bình của nước ta là 297 người/km2. Tuy nhiên, phân bố dân cư có sự khác nhau giữa đồng bằng với trung du và miền núi, giữa các vùng kinh tế, giữa thành thị và nông thôn.

a) Việt Nam có quy mô dân số đứng thứ 13 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

b) Việt Nam có 54 dân tộc, tạo nên nền văn hoá đa dạng và giàu bản sắc.

c) Phân bố dân cư nước ta không đồng đều trên lãnh thổ.

d**)** Dân cư tập trung đông đúc ở các thành phố lớn đang gây sức ép tới vấn đề việc làm, môi trường, nhà ở.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

 Với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới. Một số cây công nghiệp lâu năm có giá trị ngày càng được mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn như: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều hàng đầu thế giới.

a) Nước ta có cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.

b) Nước ta đã hình thành các vùng chuyên canh quy cây công nghiệp lâu năm lớn.

c) Cao su, cà phê, hồ tiêu được trồng phổ biến ở Trung du và miền núi Bắc bộ.

d) Việt Nam có nhiều sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu hàng đầu thế giới.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

 Tại Việt Nam hiện nay đang có 385 công trình thủy điện đang vận hành, với tổng công suất lắp đặt 18.564 MW, hiện đang xây dựng 143 dự án thủy điện với tổng công suất lắp đặt 1.848 MW. Thủy điện hiện đang là nguồn sản xuất năng lượng điện lớn tại Việt Nam hiện nay, chiếm khoảng 27% toàn ngành.

a) Thủy điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.

b) Ý nghĩa về mặt xã hội của các nhà máy thủy điện ở vùng núi là giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ.

c) Các nhà máy thủy điện có khả năng tạo ra khí mê-tan, là một loại khí nhà kính, gây ảnh hưởng đến khí hậu của Trái Đất.

d) Các con sông lớn của nước ta hầu hết bắt nguồn từ ngoài lãnh thổ, khó khăn cho việc chủ động trong sử dụng nguồn thủy năng.

**Phần III.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại Hà Nội năm 2020**

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng I** | **Nhiệt độ trung bình tháng VII** |
| **Hà Nội** | 16,6 | 29,4 |

*(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng - QCVN 02-2021/BXD)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt trung bình năm của Hà Nội là bao nhiêu 0C? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của 0C)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010-2022**

 *(Đơn vị : ‰)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Tỉ lệ sinh | 17,1 | 16,2 | 16,3 | 16,3 | 15,7 | 15,2 |
| Tỉ lệ tử | 6,8 | 6,8 | 6,3 | 6,06 | 6,4 | 6,1 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

 Cho biết tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 là bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân của %).*

**Câu 3.** Năm 2021, GDP nước ta đạt 8 487,5 nghìn tỉ đồng, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của nước ta năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đồng/người)*

**Câu 4.** Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2021 là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha).*

NDL

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2022** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 3 085,9 | 3 168,0 | 3 024,0 | 2 992,3 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 19 216,6 | 21 091,7 | 19 874,4 | 19 976,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê,2023)*

 Cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? *(làm tròn kết quá đến 1 chữ số thập phân)*

**Câu 6.** Biết đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3 147 m, nếu nhiệt độ tại đỉnh này là 2,0 °C thì trong cùng thời điểm, cùng sườn núi đón gió, nhiệt độ ở chân núi này sẽ là bao nhiêu °C? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)*

**…………………HẾT……………….**

*- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;*

*- Giám thị không giải thích gì thêm.*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG PT HERMANN GMEINER ĐÀ LẠT**  | **ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO****MÔN: ĐỊA LÍ** |

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chon.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18.

Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **D** | 10 | **A** |
| 2 | **D** | 11 | **D** |
| 3 | **D** | 12 | **C** |
| 4 | **B** | 13 | **D** |
| 5 | **A** | 14 | **D** |
| 6 | **B** | 15 | **D** |
| 7 | **A** | 16 | **C** |
| 8 | **D** | 17 | **C** |
| 9 | **D** | 18 | **D** |

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án**  | **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án**  |
| 1 | a) | Sai | 3 | a) | Đúng |
| b) | Đúng | b) | Đúng |
| c) | Đúng | c) | Sai |
| d) | Sai | d) | Đúng |
| 2 | a) | Sai | 4 | a) | Sai |
| b) | Đúng | b) | Sai |
| c) | Đúng | c) | Đúng |
| d | Đúng | d) | Đúng |

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | 12,8 | 4 | 61 |
| 2 | 0,91 | 5 | 4,5 |
| 3 | 86 | 6 | 20,9 |